

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		4,367,682,084,600	3,282,228,971,569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	663,925,861,604	97,523,759,368
1. Tiền	111		477,925,861,604	28,653,759,368
2. Các khoản tương đương tiền	112		186,000,000,000	68,870,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55,963,391,109	18,375,842,809
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55,963,391,109	18,375,842,809
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,433,917,928,667	2,108,644,691,883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,897,140,039,772	1,704,338,192,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	432,952,638,945	283,990,025,351
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	60,762,594,823	36,936,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	207,744,858,115	197,622,000,365
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(164,682,202,988)	(114,241,944,524)
IV. Hàng tồn kho	140		1,167,971,334,489	939,987,923,860
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,167,971,334,489	939,987,923,860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,903,568,731	117,696,753,649
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45,903,568,731	117,696,753,649
B. Tài sản dài hạn	200		1,665,345,008,885	1,657,434,919,474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,993,570,086	38,454,454,948
1. Phải thu dài hạn khác	216		52,993,570,086	38,454,454,948
II. Tài sản cố định	220		376,166,357,207	256,919,809,761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	119,371,152,017	151,775,021,527
- Nguyên giá	222		535,478,316,797	488,431,798,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416,107,164,780)	(336,656,776,923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	256,795,205,190	105,094,756,618
- Nguyên giá	225		347,089,146,333	168,766,939,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(90,293,941,143)	(63,672,183,355)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	50,031,616
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,254,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,254,240,000)	(10,204,208,384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,693,179,703	73,693,179,703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,693,179,703	73,693,179,703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,097,032,929,137	1,261,508,333,143
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	514,052,590,000	529,839,759,010
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	212,758,733,758	359,898,733,758
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		485,558,790,000	485,558,790,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(144,857,184,621)	(137,288,949,625)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29,520,000,000	23,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65,458,972,752	26,859,141,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	30,398,186,155	39,243,323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35,060,786,597	26,819,898,596
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		6,033,027,093,485	4,939,663,891,043

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		3,478,950,683,827	2,373,773,005,500
I. Nợ ngắn hạn	310		3,174,035,948,765	2,111,005,995,933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	612,442,316,690	602,402,402,968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	1,449,481,573,512	475,097,855,473
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	114,702,286,971	95,829,119,645
4. Phải trả người lao động	314		12,452,771,666	3,518,717,048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	263,312,527,554	380,196,451,459
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	90,512,006,977	102,906,794,209
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	572,418,517,984	399,176,968,839
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58,713,947,411	51,877,686,292
II. Nợ dài hạn	330		304,914,735,062	262,767,009,567
1. Phải trả người bán dài hạn	331		80,470,307,544	89,414,653,881
2. Phải trả dài hạn khác	337		12,242,236,592	29,376,598,601
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	211,959,570,926	143,733,137,085
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		242,620,000	242,620,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		2,554,076,409,658	2,565,890,885,543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2,554,076,409,658	2,565,890,885,543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443,545,183,801	455,359,659,686
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		313,009,341,166	266,682,713,042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130,535,842,635	188,676,946,644
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		6,033,027,093,485	4,939,663,891,043

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		770,223,970,959	227,699,928,342	1,921,642,503,800	786,537,613,045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	770,223,970,959	227,699,928,342	1,921,642,503,800	786,537,613,045
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	599,547,505,780	202,332,095,628	1,610,157,209,813	713,856,312,154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170,676,465,179	25,367,832,714	311,485,293,987	72,681,300,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	4,009,128,536	47,033,275,291	17,114,322,217	245,108,147,295
7. Chi phí tài chính	22	V.27	13,178,414,312	12,506,741,143	57,485,684,177	27,164,114,527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,503,609,678	10,095,094,288	48,374,770,411	41,950,363,811
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		70,276,308,179	16,344,594,285	106,795,231,310	50,200,329,013
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		91,230,871,224	43,549,772,577	164,318,700,717	240,425,004,646
11. Thu nhập khác	31	V.28	267,279,312	-	5,352,432,403	3,182,795,890
12. Chi phí khác	32	V.29	1,910,395,542	4,956,894,277	2,418,755,156	6,889,417,035
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,643,116,230)	(4,956,894,277)	2,933,677,247	(3,706,621,145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		89,587,754,994	38,592,878,300	167,252,377,964	236,718,383,501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	28,314,274,879	9,418,371,262	44,957,423,330	45,939,650,512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	(7,255,270,753)	(1,126,642,056)	(8,240,888,001)	2,101,786,345
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68,528,750,868	30,301,149,094	130,535,842,635	188,676,946,644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		361	160	688	995



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương

Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167,252,377,964	236,718,383,501
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		106,221,467,785	91,580,040,681
03	- Các khoản dự phòng		58,008,493,460	(8,698,734,054)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,542,678,770	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,975,640,000)	(245,964,125,377)
06	- Chi phí lãi vay		48,374,770,411	41,950,363,811
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		374,424,148,390	115,585,928,562
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(627,445,965,036)	(303,166,687,691)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(227,983,410,629)	(281,428,668,031)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		895,132,500,762	(90,871,676,598)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(30,358,942,832)	(9,931,394)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48,374,770,411)	(33,861,740,269)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23,225,703,015)	(117,881,619,764)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1,507,019,499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312,167,857,229	(713,141,414,684)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,663,658,704)	(2,948,312,222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50,000,000	900,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(756,772,451,700)	(577,968,789,109)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		941,336,176,432	741,241,247,950
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(212,830,990)	(250,882,670,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156,495,471,417	516,779,251,450
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,407,823,822	5,195,566,425
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		333,640,530,277	432,316,294,494
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ di sản		978,487,511,124	883,963,401,672
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(849,504,213,239)	(634,987,448,989)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(82,110,715,370)	(36,301,842,077)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126,278,867,785)	(3,993,325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79,406,285,270)	212,670,117,281
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		566,402,102,236	(68,155,002,909)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97,523,759,368	165,678,762,277
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		663,925,861,604	97,523,759,368

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LIZEN được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 25 ngày 22 tháng 03 năm 2023 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	49,865,693	14,206,527
Tiền gửi ngân hàng	476,237,995,911	27,001,552,841
Các khoản tương đương tiền	186,000,000,000	68,870,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	663,925,861,604	97,523,759,368
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ban quản lý dự án 6	74,212,476,994	-
Ban quản lý dự án 7	196,995,757,650	-
Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	31,341,953,313	72,591,663,152
BQLDA các công trình điện Miền Trung	27,127,209,463	56,045,396,400
Công ty CP DL Oải Hương	27,451,770,688	39,890,472,777
Công ty CP Xây Dựng SCG	96,661,093,445	109,161,722,787
Cty TNHH TM Minh Tâm	1,435,234,914	68,454,575,690
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
Công ty CP Tập Đoàn IPC	186,363,952,205	184,726,627,291
BQL DA CTGT Quảng Ninh	11,903,141,000	18,975,737,000
Các Khách hàng khác	708,145,013,878	618,499,360,489
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số VII)	401,350,436,222	401,840,636,714
Cộng	1,897,140,039,772	1,704,338,192,300
3 . Trả trước cho người bán	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	-	16,418,746,300
Công ty Kỹ Nghệ Thái An	5,103,388,139	8,168,181,078
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	71,096,654,792	75,435,935,370
Công ty Cổ phần THD15	24,373,136,678	34,467,970,176
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	14,457,980,325	376,736,645
Công Ty Cổ Phần Teknos Việt Nam	25,275,000,000	-
Công ty AMECC GT	37,648,484,648	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng TPC	16,192,000,000	-
QL&XD Đường Bộ Khánh Hoà	21,440,603,371	-
Các Nhà Cung Cấp khác	162,442,233,666	74,082,481,048
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VII)	54,923,157,326	75,039,974,734
Cộng	432,952,638,945	283,990,025,351
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công Ty Cổ Phần Licogi I6.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công Ty CP ĐT Và Xây Dựng Vina2	33,000,000,000	33,000,000,000
Công Ty CP ĐT NLTT Licogi16 Gia Lai	7,355,967,302	800,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh số VII)	17,270,209,130	-
Cộng	60,762,594,823	36,936,418,391

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	182,159,423,443	173,185,765,152
Chi hộ	11,927,493,956	13,123,251,369
Ký quỹ, bảo lãnh thanh toán	648,432,866	935,619,866
Phải thu lãi cho vay	12,171,505,031	9,831,745,339
Khác	838,002,819	545,618,639
Cộng	207,744,858,115	197,622,000,365
6 . Dự phòng phải thu khó đòi		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-164,682,202,988	-114,241,944,524
Cộng	-164,682,202,988	-114,241,944,524
7 . Hàng tồn kho		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35,871,241,751	19,984,080,561
Công cụ, dụng cụ	94,459,256	300,170,000
Chi phí SXKD dở dang (*)	1,003,318,525,632	737,782,916,454
Hàng hóa bất động sản	30,199,993,428	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	98,487,114,422	181,222,265,443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,167,971,334,489	939,987,923,860
<i>(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>1,003,318,525,632</i>	<i>737,782,916,454</i>
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	189,379,184,429	206,687,409,272
Cao tốc Hữu Nghị	35,254,608,990	35,038,608,992
Sông Hậu Đức Hoà	33,868,799,215	33,942,149,082
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	75,651,330,053	92,588,384,114
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	61,665,887,847	84,720,260,529
Điện gió Chợ Long	37,261,999,974	37,627,621,908
Sân Bay Long Thành	-	12,975,660,243
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	161,101,122,497	124,839,664
Khác	409,135,592,627	234,077,982,650
<i>(**) Bất động sản dở dang</i>	<i>98,487,114,422</i>	<i>181,222,265,443</i>
Khu dân cư Long Tân	63,709,763,626	139,237,044,578
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	34,777,350,796	41,985,220,865

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		352,046,035,243	134,458,456,479	1,927,306,728	488,431,798,450
Tăng trong kỳ		45,959,870,619	1,477,519,546	33,000,000	47,470,390,165
- Mua sắm		13,153,139,158	1,477,519,546	33,000,000	14,663,658,704
- Phân loại lại		32,806,731,461			32,806,731,461
Giảm trong kỳ		-	423,871,818	-	423,871,818
- Thanh lý, nhượng bán			423,871,818		423,871,818
Số cuối kỳ (31/12/2023)		398,005,905,862	135,512,104,207	1,960,306,728	535,478,316,797
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		239,626,870,983	95,214,378,389	1,815,527,551	336,656,776,923
Tăng trong kỳ		66,724,452,083	12,792,395,611	32,830,685	79,549,678,379
- Trích khấu hao TSCĐ		41,594,098,563	12,792,395,611	32,830,685	54,419,324,859
- Phân loại lại		25,130,353,520			25,130,353,520
Giảm trong kỳ		-	99,290,522	-	99,290,522
- Thanh lý, nhượng bán			99,290,522		99,290,522
Số cuối kỳ (31/12/2023)		306,351,323,066	107,907,483,478	1,848,358,236	416,107,164,780
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		112,419,164,260	39,244,078,090	111,779,177	151,775,021,527
Số cuối kỳ (31/12/2023)		91,654,582,796	27,604,620,729	111,948,492	119,371,152,017

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		168,766,939,973			168,766,939,973
Tăng trong kỳ		211,128,937,821			211,128,937,821
- Mua sắm		211,128,937,821			211,128,937,821
- Xây dựng cơ bản					
Giảm trong kỳ		32,806,731,461			32,806,731,461
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại		32,806,731,461			32,806,731,461
Số cuối kỳ (31/12/2023)		347,089,146,333			347,089,146,333
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		63,672,183,355			63,672,183,355
Tăng trong kỳ		51,752,111,310			51,752,111,310
- Trích khấu hao TSCĐ		51,752,111,310			51,752,111,310
- Chuyển từ BDSĐT					
Giảm trong kỳ		25,130,353,522			25,130,353,522
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại		25,130,353,522			25,130,353,522
Số cuối kỳ (31/12/2023)		90,293,941,143			90,293,941,143
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2023)		105,094,756,618			105,094,756,618
Số cuối kỳ (31/12/2023)		256,795,205,190			256,795,205,190

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)				10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ					
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ (31/12/2023)				10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2023)				10,204,208,384	10,204,208,384
Tăng trong kỳ				50,031,616	50,031,616
- Trích khấu hao TSCĐ				50,031,616	50,031,616
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ (31/12/2023)				10,254,240,000	10,254,240,000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2023)				50,031,616	50,031,616
Số cuối kỳ (31/12/2023)				-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,693,179,703	73,693,179,703
Khác	-	-
Cộng	73,693,179,703	73,693,179,703

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	97%	35,760,000,000	35,760,000,000
Công ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	0%	-	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản LIZEN	95%	142,500,000,000	142,287,169,010
Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Chư Ngọc	98%	127,413,710,000	127,413,710,000
Cộng		514,052,590,000	529,839,759,010

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Điện lực Licogi 16	0.00%	-	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	89,250,000,000	215,000,000,000
Cộng		212,758,733,758	359,898,733,758

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiệp Ích LICOGI 16	17,398,281,260	11,109,604,113
Công ty TNHH XD TM 12	3.950.169.603	2,670,611,754
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	-	-
Cộng	144,857,184,621	137,288,949,625
15 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1,084,307,172	39,243,323
Chi phí khai thác mỏ đất	15,482,409,712	-
Phí bảo lãnh	13,831,469,271	-
Cộng	30,398,186,155	39,243,323
16 . Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	15,634,722,423
Cty CP đầu tư và xây dựng TPC	13,190,976,712	-
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	6,254,509,826	9,254,509,826
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	35,770,047,681	35,770,047,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	1,563,644,455	17,982,390,755
Các nhà cung cấp khác	420,495,487,195	226,107,292,660
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	98,931,772,958	277,052,284,183
	612,442,316,690	602,402,402,968
17 . Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý dự án 2	-	46,987,123,925
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	-	23,562,833,121
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	-	16,331,000,000
Công ty CP Xây Dựng SCG	35,732,656,652	46,233,285,994
Công ty CP Tập Đoàn IPC	17,671,703,425	20,786,655,862
Ban quản lý dự án 6	115,273,931,281	-
Ban quản lý dự án 7	427,866,677,795	-
BQLDAĐT XDCTGT T.ĐỒNG NAI	69,750,956,000	-
Sở GTVT Hưng Yên	502,637,283,052	-
Các khách hàng khác	166,843,073,958	197,111,276,294
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	113,705,291,349	124,085,680,277
	1,449,481,573,512	475,097,855,473

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108,894,612,474	85,372,610,236
Thuế thu nhập cá nhân	3,408,908,247	3,990,521,693
Các loại thuế khác	2,398,766,250	6,465,987,716
Cộng	114,702,286,971	95,829,119,645
19 . Chi phí phải trả		
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	240,697,859,669	367,477,713,106
Lương tháng 13	17,810,143,823	7,682,068,851
Lãi vay	560,216,655	390,678,593
Chi phí phải trả khác	4,244,307,407	4,645,990,909
Cộng	263,312,527,554	380,196,451,459
(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	240,697,859,669	367,477,713,106
Dự án Bảo Lộc	36,801,600,710	519,932,060
Dự án Long Tân	69,021,374,700	148,244,530,424
Solar Vạn Ninh	-	5,665,563,934
Hòn Rơm	3,765,250,199	31,600,622,163
Điện Gió Hòa Đông 2	62,869,164,376	62,869,164,376
Điện Gió Lạc Hòa 2	-	31,757,814,980
KDL Oải Hương	9,818,268,553	25,986,405,883
Cao tốc Vũng Áng - Bùng	29,295,460,443	-
Dự án khác	29,126,740,688	60,833,679,286
20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thù lao HDQT	7,836,957,995	4,726,757,995
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	44,615,617,189	44,615,617,189
Hoa hồng môi giới	16,742,772,968	16,742,772,968
Nhận chuyển nhượng vốn	6,600,000,000	23,100,000,000
Lãi vay	7,007,018,870	5,875,709,322
Khác	7,709,639,955	7,845,936,735
Cộng	90,512,006,977	102,906,794,209
21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	147,926,181,530	164,074,034,741
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	272,084,700,928	128,995,222,794
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	85,960,255,930	48,171,312,658
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	48,005,000,000	48,940,000,000
Công Ty TNHH Dầu Tư Thủy Nguyên Xanh	-	100,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	9,545,980,950	-
Vay khác	3,375,927,375	3,375,927,375
Cộng	572,418,517,984	399,176,968,839

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha và DA 27ha Long Tân với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án 27ha Long Tân

22 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	3,103,643,850	13,429,260,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1,863,205,476	10,325,616,672
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tiệp Ích Licogi 16	50,500,000,000	50,930,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	9,555,173,025	19,518,864,339
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	-	8,790,000,000
Nợ thuê tài chính	234,761,009,981	99,236,324,880
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	84,097,050,454	37,845,695,986
Cộng	211,959,570,926	143,733,137,085
23 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
Cộng	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	172,363,460,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
d. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	191,641,170
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu phổ thông	191,641,170	191,641,170
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu phổ thông	189,640,832	189,640,832
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/ 1CP	10.000d/ 1CP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	443,545,183,801	455,359,659,686
	656,436,089,658	668,250,565,543

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.777,291,398,929	738,367,890,575
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	21.880,591,648	-
Doanh thu kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	122,470,513,223	48,169,722,470
Cộng	1,921,642,503,800	786,537,613,045
25 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.482,629,039,503	677,478,590,138
Giá vốn hoạt động bất động sản	12.791,237,414	-
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	114,736,932,896	36,377,722,016
Cộng	1,610,157,209,813	713,856,312,154
26 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	6,975,640,000	237,645,760,251
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,138,682,217	7,462,387,044
Cộng	17,114,322,217	245,108,147,295
27 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	48,374,770,411	41,950,363,811
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7,568,234,996	(14,786,249,284)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,542,678,770	-
Cộng	57,485,684,177	27,164,114,527
28 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4,364,261,538	-
Thu nhập từ bồi thường	215,076,027	2,326,817,808
Thu nhập khác thanh lý tài sản	45,454,545	855,978,082
Thu nhập khác	727,640,293	-
Cộng	5,352,432,403	3,182,795,890
29 . Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	232,734,188	2,137,476,240
Tiền phạt	784,646,277	4,126,900,710
Chi phí khác	1,401,374,691	625,040,085
Cộng	2,418,755,156	6,889,417,035

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44,957,423,330	45,939,650,512
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-8,240,888,001	2,101,786,345
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	36,716,535,329	48,041,436,857

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	104,416,968,188
		Doanh thu khác	18,065,683,402
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	52,723,276,385
		Doanh thu khác	14,396,077,501
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ khác	180,000,000
		Doanh thu khác	4,725,706,937

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	-
		Trả trước cho người bán	21,754,485,670
Công ty Cổ Phần BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty CP Đầu Tư Tiệp Ích LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	-
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	Khoản phải thu	38,979,996,465
		Trả trước cho người bán	14,571,657,025
Công ty Cổ phần LICON S Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	211,098,393
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	4,372,780,810
		Trả trước cho người bán	18,385,916,238
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Công ty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con		45,053,122,909
Công ty TNHH XD TM 12	Công ty con		839,993,078
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con		53,038,656,971

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	34,420,551,184
Công ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Công ty con	74,400,000,000
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	4,884,740,165
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	4,113,243,627
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	4,839,993,444
Công ty CP Bất Động Sản Lizen	Công ty con	8,316,972,059

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023**Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2022	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	439,046,173,042	2,377,213,938,899
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	188,676,946,644	188,676,946,644
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	172,363,460,000	-	-	-	(172,363,460,000)	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	455,359,659,686	2,565,890,885,543
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	130,535,842,635	130,535,842,635
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	(132,748,582,400)	(132,748,582,400)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(9,601,736,120)	(9,601,736,120)
Tại ngày 31/12/2023	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	443,545,183,801	2,554,076,409,658